

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/DS-ST

Ngày 17-8-2018.

V/v: “Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trường Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Bá Vạn.

Bà Trần Thị Định.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thảo - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa: Bà Trần Hoàng Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2018/TLST-TCDS ngày 02-02-2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2018/QĐXXST - DS ngày 01 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị O - Sinh năm 1973.

Trú tại: Thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Nam Định.

2. *Bị đơn:* Bà Đặng Thị N - Sinh năm 1949.

Trú tại: Thôn T1, xã C, huyện V, tỉnh Nam Định.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Đặng Thị H - sinh năm 1962. Trú tại: Thôn T2, xã Y1, huyện Y2, tỉnh Nam Định.

(Chị O, bà N và bà H đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**) Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa; chị Phạm Thị O trình bày như sau:*

Gia đình chị và gia đình bà Đặng Thị N có quan hệ hàng xóm. Thông qua bà N chị biết bà Đặng Thị H, em gái bà N có 3 người con đang làm ăn, buôn bán ở Ba Lan. Bà N rất nhiều lần vay tiền của chị và nhờ chị vay tiền để đầu tư mua đất, làm nhà cho con ở trên Hà Nội và vay hộ cho vợ chồng bà H để bà H đầu tư cho con kinh doanh, buôn bán ở Ba Lan.

Từ năm 2009 đến năm 2015 bà N đã nhờ chị vay hộ rất nhiều tiền, tổng các lần vay cộng lại có thể lên đến gần trăm tỷ, việc vay nợ giữa chị và bà N đều tự nguyện thỏa thuận lãi suất theo từng thời điểm và bằng lời nói. Hầu như các lần vay nợ bà N đều trực tiếp sang hỏi vay và nhận tiền. Có một số lần bà H đi cùng bà N nhưng người hỏi vay và trực tiếp nhận tiền, viết giấy nhận nợ đều là bà N, bà H chỉ đi cùng và ký thêm vào giấy nhận nợ của bà N; vì nếu bà H sang hỏi vay tiền chị sẽ không bao giờ cho vay. Hàng tháng bà N, bà H đều trả lãi suất cho chị theo thỏa thuận. Những lần trả nợ gốc và lãi, bà N là người trực tiếp mang tiền sang trả, cũng có lần bà H đi cùng, nếu trả lãi thì sẽ ghi vào sổ đã trả lãi, nếu trả gốc thì sẽ được trừ đi khoản nợ gốc đã vay, sau khi đối trừ số tiền đã trả, có lần bà N lại ghi sang một tờ giấy biên nhận nợ khác. Toàn bộ số tiền chị cho bà N vay đều là tiền chị đi vay của người khác về và cho bà N vay lại, không phải là tiền của gia đình chị.

Đến ngày 01-10-2014 (âm lịch) chị, bà N và bà H đã cùng ngồi lại chốt sổ nợ gốc các lần vay, trả còn lại và ghi tổng số tiền gốc bà N, bà H còn nợ lại vào một giấy biên nhận nợ. Chị, bà N, bà H đều thống nhất số tiền gốc bà N, bà H còn nợ chị là: 9.100 USD và 2.800.000.000 đồng, bà N viết giấy biên nhận vay tiền, ghi thời hạn vay là 1 năm (12 tháng), bà N, bà H còn thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà N và gia đình bà H cho chị. Bà N, bà H đều ký vào giấy biên nhận vay tiền và thỏa thuận nếu không trả sẽ chịu trách nhiệm sang tên hai bìa đỏ trên cho gia đình chị.

Ngày 04-9-2016 bà N viết giấy nợ, bà tự nhận trong tổng số tiền nợ ghi ngày 01-10-2014, thì bà N nhận nợ chị là 1.000.000.000 đồng, còn bà H nợ chị là 1.800.000.000 đồng và 9.100 USD.

Ngoài khoản tiền nợ 1.000.000.000 đồng nêu trên thì trong năm 2014 và 2015 chị còn cho bà N vay số tiền 1.496.880.000 đồng, với 4 lần vay, cụ thể:

Lần 1: Ngày 01-12-2014 (âm lịch) bà N vay 900.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 28-12-2014 (âm lịch) bà N vay 250.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 02-7-2015 (âm lịch) bà N vay 56.880.000 đồng.

Lần 4: Ngày 21-7-2015 (âm lịch) bà N vay 290.000.000 đồng.

Các lần vay này bà N đều sang vay một mình, tự viết giấy biên nhận vay tiền và thỏa thuận về việc trả lãi suất.

Ngày 19-4-2015 bà N đã trả cho chị 100.000.000 đồng tiền gốc và chị xác định có lần bà N đã trả 56.880.000 đồng tiền gốc cho chị, nhưng chị không gạch sổ; do đó chị xác định số tiền gốc bà N còn nợ chị là 2.340.000.000 đồng. Chị yêu cầu bà N phải trả cho chị số tiền gốc là 2.340.000.000 đồng.

Số tiền bà H còn nợ chị là 1.800.000.000 đồng và 9.100 USD, từ tháng 7-2015 đến nay bà H chưa trả lãi suất của số tiền này, chị đã nhiều lần yêu cầu bà N, bà H phải trả cho chị số tiền nợ gốc và lãi suất này nhưng bà N, bà H đều không trả.

Quan điểm và yêu cầu của chị O:

- Về số tiền gốc: Chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đặng Thị N phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền gốc đã vay là 2.340.000.000đ.

- Về tiền lãi: Chị yêu cầu Tòa án xem xét tính lại lãi suất cho vay theo quy định của pháp luật từ thời điểm vay cho đến ngày 31-7-2018 (Dương lịch) là 1.368.579.349 đồng (Có văn bản tính lãi cụ thể).

- Về án phí: Chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Các vấn đề có liên quan trong vụ án chị không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết gồm: Khoản tiền nợ của bà H 1.800.000.000 đồng và 9.100 USD. Việc thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N và bà H với chị O. Không đề nghị đưa anh S (tức Cầu, là chồng chị) vào tham gia tố tụng trong vụ án vì: Tiền chị cho bà N vay là tiền chị đi vay về và cho bà vay lại, không phải là tiền của gia đình, anh S không biết gì về việc vay mượn đó.

**) Tại bản khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa; bà Đặng Thị N trình bày:*

Chị O cho bà vay tiền là vì mối quan hệ thân thiết giữa gia đình bà và gia đình chị O, nếu bà H sang vay tiền thì chị O sẽ không bao giờ cho bà H vay, do đó bà phải trực tiếp sang vay tiền, nhận tiền và viết giấy biên nhận vay tiền thì chị O mới cho vay. Khoảng từ tháng 10-2007 đến tháng 10/2014 âm lịch chị O có cho bà và bà H vay số tiền khoảng 40 tỷ đồng, các lần vay đều thỏa thuận lãi suất tùy từng thời điểm. Quá trình vay nợ, bà và bà H đã nhiều lần trả nợ gốc và lãi cho chị O. Đến ngày 01-10-2014 (âm lịch) giữa bà, bà H và chị O đã cùng tính toán đối trừ và chốt sổ thì bà và bà H còn nợ tiền gốc chị O là: 9.100 USD và 2.800.000.000 đồng. Sau khi chốt sổ nợ còn lại, bà đã ghi và ký giấy biên nhận vay tiền, thời hạn vay là 1 năm (12 tháng), cùng ngày 01-10-2014 bà và bà H còn thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà và gia đình bà H cho chị O. Bà H cũng đã ký vào giấy biên nhận vay tiền này đồng thời giữa bà, bà H và chị O còn thỏa thuận nếu không trả sẽ chịu trách nhiệm sang tên hai bìa đỏ trên cho gia đình chị O.

Ngày 04-9-2016 bà đã viết và ký giấy tách nợ, trong tổng số tiền nợ chung ghi ngày 01-10-2014 thì bà nhận nợ chị O 1.000.000.000 đồng, số nợ còn lại 1.800.000.000 đồng và 9.100 USD bà H phải có trách nhiệm trả nợ cho chị O.

Ngoài số tiền nợ 1.000.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 04-9-2016 thì từ năm 2012 đến năm 2015 bà còn một mình đứng tên nhiều lần vay tiền của chị O, đến năm 2014 và 2015 bà và chị O đã tính toán cụ thể và cộng lũy kế các lần vay, trả, trước đó và đã thống nhất, ghi giấy biên nhận nợ, cụ thể:

Lần 1: Ngày 01-12-2014 (âm lịch) bà vay 900.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 28-12-2014 (âm lịch) bà vay 250.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 02-7-2015 (âm lịch) bà vay 56.880.000 đồng.

Lần 4: Ngày 21-7-2015 (âm lịch) bà n vay 290.000.000 đồng.

Trong số 4 lần vay trên, ngày 19/4/2015 bà H đã đưa cho bà 100.000.000 đồng để bà trả tiền gốc cho chị O và còn một lần bà có trả nợ gốc cho chị O số

tiền 56.880.000 đồng nhưng hai bên không gạch sổ, do đó bà xác định tổng số tiền gốc bà còn nợ chị O là 2.340.000.000 đồng. Chị O khởi kiện yêu cầu bà phải trả số tiền gốc 2.340.000.000 đồng và tiền lãi. Bà khẳng định tất cả số tiền trên bà là người đứng ra vay hộ cho bà H; bà H trực tiếp nhận tiền, có ký xác nhận nội dung vào giấy vay tiền. Do đó, bà H phải có trách nhiệm trả nợ cho chị O số tiền gốc 2.340.000.000 đồng và tiền lãi chứ không phải là bà.

Ngoài ra quá trình vay mượn, trả lãi thì chị O có tính nhầm của bà các khoản tiền như sau:

- Ngày 13-01-2013 âm lịch, bà đã trả cho chị O 320.000.000đ, chị O đã nhận nhưng sau đó lại ghi bà còn nợ 320.000.000 đồng và tính lãi suất 6%/tháng, từ tháng 01-2013 đến tháng 6-2015. Tiền lãi bà đã trả cho chị O là 595.200.000đ và lãi con là 28.800.000đ.

- Ngày 25-10-2014 âm lịch, anh S chồng chị O có nhận của bà số tiền là 150.000.000đ để trả tiền gốc nhưng chị O tính nhầm, lấy khoản ông V1 (Chồng bà H) đã trả cho chị O 200.000.000 + tiền lãi 34.520.000đ (Tiền lãi tôi còn thiếu) trừ đi khoản bà trả tiền gốc 150.000.000đ đưa cho anh S và ghi bà còn nợ lại 84.520.000đ. Nhưng thực tế bà đã trả cho chị O số tiền là 150.000.000đ + 40.000.000đ + 25.520.000 + 21.300.000đ = 236.820.000đ trừ đi khoản bà phải trả lãi tháng 10-2014 âm lịch là 34.520.000đ + 25.520.000đ (Lãi tháng 9-2014) thì thực tế chị O còn nợ tôi số tiền là 176.780.000đ.

- Tháng 5-2015 bà còn nợ chị O số tiền lãi là 51.712.000đ nhưng sang tháng 6 chị O lại ghi bà còn nợ số tiền lãi là 125.100.000đ + lãi con là 12.510.000đ = 137.610.000đ. Như vậy, chị O tính nhầm cho bà số tiền là 85.890.000đ.

Đối với khoản nhầm 320 triệu, sau vài tháng kể từ ngày bà trả cho chị O (Ngày 13-01-2013) thì bà đã phát hiện ra có sự nhầm lẫn, bà có bảo chị O nhưng chị O bảo “Bà còn nợ cháu một khoản nữa” nên vẫn ghi bà còn nợ và tính lãi. Còn khoản nhầm 85.890.000đ thì ngay tháng trả lãi đó bà đã phát hiện ra và có nói lại với chị O, chị O cũng đã thừa nhận nhưng bảo bà là “Bà còn nợ cháu cơ mà” nên vẫn để đấy và chưa trừ vào khoản nào cho bà.

Đối với khoản nhầm 150 triệu thì bà phát hiện ra sau khi cung cấp cho Tòa án các sổ gốc ghi quá trình trả gốc và lãi giữa bà với chị O, tức là sau ngày 03-5-2018 Tòa án tiến hành lấy lời khai của bà.

Về những giấy biên nhận vay tiền từ ngày 01-12-2014 âm lịch trở về trước thì bà không giữ mà chị O là người giữ nên bà không cung cấp cho Tòa án chứng từ gốc của những khoản vay đó được.

Nay quan điểm của bà đối với yêu cầu khởi kiện của chị O là:

1. Về số tiền gốc 2.340.000.000đ và tiền lãi, trước đây bà đã nhận để trả hộ cho bà H nhưng sau đến giai đoạn phúc thẩm thì bà H đã thừa nhận là bà vay hộ cho bà H số tiền đó. Đến nay bà không có khả năng trả hộ cho bà H được nữa vì nhà cửa bà đã bị mất. Hơn nữa căn cứ vào toàn bộ chứng từ gốc bà H đã nhận

nợ với chị O. Vì vậy, đến nay bà không đồng ý trả cho chị O số nợ gốc 2.340.000.000đ và tiền lãi; người phải trả cho chị O số nợ này là bà H chứ không phải là bà. Bà đề nghị Tòa án đưa bà Đặng Thị H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

2. Bà đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết về việc chị O cho bà vay tiền với lãi suất cao là 6%/tháng và lãi con cũng là 6%/tháng. Do đó bà đề nghị Tòa án tính lại tiền lãi mà bà đã trả cho chị O từ thời điểm vay cho đến tháng 6-2015 âm lịch đối với các khoản vay của số tiền gốc là 2.340.000.000đ mà chị O đòi. Tổng số tiền lãi bà đã trả cho chị O là 2.886.105.000đ.

3. Quá trình thanh toán tiền gốc và tiền lãi thì giữa bà và chị O có nhầm lẫn thanh toán sai các khoản như sau:

- + Khoản 320.000.000đ, tính lãi 6%/tháng từ tháng 01-2013 âm lịch đến tháng 6-2015 âm lịch và lãi con bà đã trả là 624.000.000đ.

- + Khoản tiền 176.780.000đ tính nhầm lãi của tháng 10-2014.

- + Khoản tiền 85.890.000đ tính nhầm lãi của tháng 5 và tháng 6 năm 2015.

Như vậy, chị O tính nhầm của bà tổng số tiền 1.206.670.000đ. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị O phải trả lại cho bà số tiền tính nhầm trên.

- Về án phí: Bà đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

*) *Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bà Đặng Thị H trình bày:* Bà và bà N là hai chị em gái, thông qua bà N bà có nhờ bà N đứng ra vay hộ tiền. Từ năm 2007 đến năm 2015 bà N đã nhiều lần vay tiền của chị O hộ bà, cụ thể thì bà không nhớ nhưng đến ngày 01-10-2014 (âm lịch) thì giữa bà, bà N và chị O đã ngồi tính toán, chốt sổ nợ và cùng nhau thống nhất bà và bà N còn nợ chung chị O số tiền 2.800.000.000 đồng và 9.100 USD; bà N đã ghi giấy biên nhận vay tiền và bà, bà N cùng ký vào giấy biên nhận vay tiền. Bà, bà N đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà và gia đình bà N cho chị O và còn thỏa thuận nếu không trả đúng hạn thì sẽ chịu trách nhiệm sang tên hai thửa đất và các tài sản gắn liền trên đất đã thế chấp cho chị O.

Ngày 04-9-2016 bà N đã viết nhận nợ riêng trong tổng số tiền nợ chung ghi ngày 01-10-2014 (âm lịch) và nhận nợ chị O 1.000.000.000 đồng, số tiền còn lại bà nợ chị O là 1.800.000.000 đồng và 9.100 USD, bà nhất trí.

Mục đích bà N vay tiền của chị O là vay hộ cho bà nhưng hiện nay con bà đang làm ăn thua lỗ, chưa có khả năng trả nợ nên việc bà N sang vay tiền và viết giấy nhận nợ với chị O thì bà N phải trả cho chị O, khi nào con bà làm ăn có khả năng thanh toán nợ, bà sẽ trả cho bà N. Chị O khởi kiện đòi nợ bà N số tiền 2.340.000.000 đồng bà không có ý kiến gì.

Chị O không đề nghị xem xét việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không đề nghị đưa anh S (chồng chị O) vào tham gia tố tụng và việc bà N tách nhận nợ, bà N nhận trả nợ chị O số tiền 1.000.000.000 đồng, bà H nhất trí.

Tại phiên tòa bà N, bà H và chị O đều thừa nhận các lần vay nợ các bên chủ yếu không thỏa thuận thời hạn trả, duy nhất ngày 01-10-2014 âm lịch là ngày chốt lãi bà N viết giấy nhận nợ ghi thời hạn vay 01 năm (12 tháng); đối với lãi suất các bên không thỏa thuận mà lãi suất thỏa thuận bằng lời nói tại thời điểm thanh toán. Các bên thừa nhận đã thanh toán toàn bộ lãi suất trên tổng số nợ gốc đến hết tháng 6-2015 (âm lịch), đây là thời điểm gia đình bà H chưa vỡ nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng.

- Về yêu cầu khởi kiện của đương sự: Căn cứ vào các Điều 91, 92, 93, 143, 147, 186 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, 473, 474, 477, 478 Bộ luật dân sự 2005; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 5, Điều 14 và Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị O, buộc bà Đặng Thị N phải trả cho chị Phạm Thị O tổng số tiền gốc bà N còn nợ chị O là 2.340.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật, thời điểm tính lãi suất từ ngày 14-8-2015 đến ngày 31-7-2018.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Căn cứ Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; thẩm quyền thuộc Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định.

[2] Nội dung tranh chấp: Do có quen biết, nên từ năm 2007 đến năm 2015 giữa chị Phạm Thị O và bà Đặng Thị N rất nhiều lần cho nhau vay tiền và thỏa thuận lãi suất bằng lời nói tùy từng thời điểm khác nhau. Các lần vay nợ, bà N đều sang hỏi vay, viết giấy biên nhận vay nợ và trực tiếp nhận tiền. Cũng có lần bà Đặng Thị H là em gái bà N sang cùng bà N nhưng người hỏi vay tiền, trực tiếp nhận tiền và viết giấy biên nhận nợ đều là bà N. Mục đích bà N vay tiền chủ yếu là vay cho bà H để bà H đầu tư cho con kinh doanh, buôn bán ở nước ngoài. Những lần vay nợ từ trước, giữa bà N, bà H, chị O đã thanh toán tiền gốc và lãi suất theo thỏa thuận.

Đến ngày 01-10-2014 (âm lịch) giữa bà N, bà H và chị O đã thống nhất chốt nợ. Sau khi chốt nợ bà H, bà N còn nợ chị O số tiền gốc là 2.800.000.000 đồng và 9.100 USD, cùng ngày bà N viết giấy biên nhận vay tiền và bà N, bà H

đều ký tên vào giấy biên nhận, với thời hạn vay nợ là 1 năm (12 tháng) và thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Đặng Thị N và hộ ông Cao Văn Việt và bà Đặng Thị H cho chị O; ngoài ra bà N, bà H còn thỏa thuận nếu không trả sẽ chịu trách nhiệm sang tên hai bìa đỏ trên cho gia đình chị O. Đến hạn trả nợ, chị O đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà H, bà N không trả tiền.

Ngày 04-9-2016 bà N đã viết giấy nhận nợ, trong tổng số tiền nợ chung ghi ngày 01-10-2014, thì bà N nhận nợ chị O 1.000.000.000 đồng; số còn lại bà H phải có trách nhiệm trả nợ chị O. Việc bà N tách và nhận nợ 1.000.000.000 đồng này giữa bà N, bà H và chị O đã nhất trí, do đó xác định bà N còn nợ chị O số tiền 1.000.000.000 đồng.

Ngoài khoản nhận nợ 1.000.000.000 đồng như trên, bà N còn vay nợ chị O 4 lần, cụ thể:

Lần 1: Ngày 01-12-2014 (âm lịch) vay 900.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 28-12-2014 (âm lịch) vay 250.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 02-7-2015 (âm lịch) vay 56.880.000 đồng.

Lần 4: Ngày 21-7-2015 (âm lịch) vay 290.000.000 đồng.

Các lần vay nợ này bà N đều viết giấy và ký nhận nợ. Ngày 19-4-2015 bà N đã trả cho chị O 100.000.000 đồng tiền gốc và có lần bà N đã trả chị O số tiền 56.880.000 đồng, nhưng chị O và bà N không gạch sổ gốc; do đó bà N và chị O cùng xác nhận tổng số tiền nợ gốc bà N còn nợ chị O là 2.340.000.000 đồng.

[3] Yêu cầu và đề nghị:

3.1. Về số tiền gốc:

Chị O khởi kiện yêu cầu bà N phải trả khoản tiền nợ gốc là 2.340.000.000 đồng.

Bà N cho rằng tất cả số tiền gốc 2.340.000.000 đồng hiện nay còn nợ của chị O bà là người đứng ra vay hộ cho bà H, bà H trực tiếp nhận tiền, có ký xác nhận nội dung vào giấy vay tiền. Do đó, bà H phải có trách nhiệm trả nợ cho chị O số tiền gốc 2.340.000.000đ chứ không phải là bà.

Hội đồng xét thấy số tiền nợ gốc 2.340.000.000 đồng này bà N là người trực tiếp vay, trực tiếp nhận tiền, trực tiếp viết ký giấy nhận nợ và tách nợ; tại phiên tòa bà H không đồng ý trả nợ thay cho bà N. Do đó cần buộc bà N phải trả chị O số tiền nợ gốc 2.340.000.000 đồng là có căn cứ.

3.2. Về số tiền lãi:

Chị O yêu cầu bà N phải trả lãi trên tổng số tiền nợ gốc 2.340.000.000 đồng tại các thời điểm, tương ứng với số tiền vay và lãi suất, thời điểm tính lãi từ ngày 22-11-2014 (Tức ngày 01-10-2014 âm lịch) đến ngày 31-7-2018; với tổng tiền lãi là 1.368.579.349 đồng.

Bà N không chấp nhận số tiền lãi chị O Yêu cầu; bà yêu cầu tính lại lãi suất từ thời điểm vay cho đến tháng 6-2015 âm lịch tương ứng với số tiền vay và thời điểm trả lãi. Vì bà cho rằng chị O cho bà vay tiền với lãi suất cao 6%/tháng và lãi con cũng là 6%/tháng.

Xét yêu cầu, đề nghị của các bên: Hội đồng căn cứ vào các giấy tờ vay nợ, trong các lần vay nợ giữa các bên, thì các bên đều không thỏa thuận lãi suất và hầu như không thời hạn trả nợ; duy nhất “Giấy biên nhận vay tiền” ngày 01-10-2014 (đây là văn bản chốt nợ có mặt bà N, bà H và chị O) có ghi thời hạn vay một năm (12 tháng). Căn cứ Điều 401 BLDS năm 2005 quy định “Hình thức hợp đồng” thì các bên giao kết hợp đồng bằng văn bản và bằng lời nói. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện hợp đồng các bên thỏa thuận và thanh toán lãi suất với nhau không theo nguyên tắc tài chính kế toán nào, qua xem xét chứng cứ là sổ sách do các bên đã cung cấp, thì các bên toàn ghi theo ký hiệu khi thanh toán với nhau, ngoài ra còn bị gạch xóa; vì vậy để diễn giải và hiểu được sẽ dẫn đến sai lầm và không cơ sở khoa học để tính toán. Hơn nữa chị O không thừa nhận việc thanh toán với lãi suất cao như bà N nói, nếu có thì bà N đề nghị ghi lãi suất cao vào để thanh toán với bà H. Vì vậy không chấp nhận xem xét để tính lại lãi suất.

Nay các bên đều thừa nhận đã thanh toán toàn bộ lãi suất trên tổng số tiền nợ gốc 2.340.000.000 đồng đến hết tháng 6-2015 (âm lịch), đây là thời điểm gia đình bà H chưa vỡ nợ. Như vậy từ ngày 14-8-2015 (tức ngày 01-7-2015 âm lịch) bà N chưa trả lãi cho chị O, vì vậy yêu cầu tính lãi của chị O căn cứ Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010, của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam được chấp nhận cụ thể như sau:

+) Số tiền gốc 2.050.000.000 đồng tính từ ngày 14-8-2015 (Tức ngày 01-7-2015 âm lịch) đến ngày 03-9-2015 là $21\text{ ngày} \times 1,1\%/tháng = 15.785.000$ đồng.

+) Ngày 21/7/2015 (âm lịch) tức ngày 03-9-2015 bà N vay thêm của chị O 290.000.000 đồng + tiền gốc 2.050.000.000 đồng = 2.340.000.000 đồng; thời hạn tính lãi từ ngày 04-9-2015 đến ngày 31-12-2016 là 15 tháng 27 ngày $\times 1,1\%/tháng = 409.266.000$ đồng.

+) Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 31-7-2018, tiền gốc 2.340.000.000 đồng $\times 19\text{ tháng} \times 1,7\%/tháng$ (Áp dụng BLDS năm 2017 tại Điều 468) = 755.820.000 đồng.

Như vậy tổng tiền lãi tính trên số nợ gốc theo từng thời điểm được chấp nhận là: 15.785.000 đồng + 409.266.000 đồng + 755.820.000 đồng = 1.180.871.000 đồng.

3.3. Yêu cầu và đề nghị xem xét lại việc thanh toán tiền gốc và tiền lãi giữa bà N và chị O; theo bà N có nhầm lẫn thanh toán sai các khoản như:

+ Khoản 320.000.000đ, tính lãi 6%/tháng từ tháng 01-2013 âm lịch đến tháng 6-2015 âm lịch và lãi con tôi đã trả là 624.000.000đ.

+ Khoản tiền 176.780.000đ tính nhầm lãi của tháng 10-2014.

+ Khoản tiền 85.890.000đ tính nhầm lãi của tháng 5 và tháng 6 năm 2015.

Như vậy bà N cho rằng chị O tính nhầm của bà tổng số tiền là 1.206.670.000đ và bà N yêu cầu chị O phải trả lại bà số tiền trên.

Với yêu cầu và đề nghị của bà N Hội đồng xét:

Căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự “Nghĩa vụ chứng minh”, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án yêu cầu các bên cung cấp các chứng cứ liên quan đến việc vay nợ, thanh toán lãi suất từ thời điểm trước ngày 01-10-2014 (Âm lịch), nhưng các bên đương sự đều không cung cấp được; phía chị O cung cấp toàn bộ giấy vay tiền từ ngày 01-10-2014 trở về trước sau khi chốt nợ đã đưa lại cho bà N nên không còn giữ; phía bà N cung cấp không giữ những chứng từ gốc của những khoản vay đó.

Việc vay nợ, thanh toán gốc và lãi suất giữa các bên đã được thỏa thuận, giao dịch với nhau từ nhiều năm trước và đến ngày 01-10-2014 âm lịch có mặt bà N, bà H và chị O các bên đã thống nhất, tính toán và chốt nợ với nhau, bà N viết giấy “Giấy biên nhận vay tiền” của chị O cụ thể: Bà N và bà H còn nợ chị O 9.100 USD và 2.800.000.000 đồng, thời hạn vay là 1 năm (12 tháng), tài sản thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà N và gia đình bà H....Hơn nữa đến ngày 04-9-2016 bà N đã viết và ký giấy tách nợ, trong tổng số tiền nợ chung ghi ngày 01-10-2014 thì bà nhận nợ chị O 1.000.000.000 đồng; số còn lại 1.800.000.000 đồng và 9.100 USD bà H có trách nhiệm trả cho chị O.

Vì vậy yêu cầu và đề nghị của bà N về việc có hay không việc nhầm lẫn khi thanh toán tiền gốc và tiền lãi suất đã thanh toán tại các thời điểm Hội đồng không xem xét.

[4] Về tư cách tham gia tố tụng và các vấn đề khác có liên quan:

Trong vụ án này, mặc dù mục đích bà N vay tiền của chị O chủ yếu cho bà H vay lại; nhưng tất cả các lần hỏi vay, nhận tiền, viết giấy nhận và tách nợ đều do bà N thực hiện. Quan điểm của bà H không đồng ý trả tiền thay cho bà N, bà H cũng không có ý kiến gì về việc đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc bà N tách và nhận từ khoản nợ chung 1.000.000.000 đồng là do thỏa thuận giữa các bên. Do đó không xác định bà H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Việc không đề nghị đưa chồng chị O là anh S (tức Cầu) vào tham gia tố tụng trong vụ án; vấn đề này các đương sự đều đã thỏa thuận, nhất trí, không ai có yêu cầu đề nghị và Hội đồng xác định anh S không liên quan gì đến vụ án. Vì vậy không cần thiết đưa anh S (tức Cầu) và tham gia bất kỳ tư cách tố tụng nào trong vụ án này.

Ngoài ra các đương sự không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết gồm: Khoản tiền nợ của bà H 1.800.000.000 đồng và 9.100 USD; Việc thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa bà N, bà H với chị O. Do các đương sự không ai có yêu cầu, đề nghị gì; do đó Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp về các vấn đề này, các đương sự sẽ khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 5; Điều 12; Điều 14 và Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Do yêu cầu khởi kiện của chị O được chấp nhận nên chị O được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà N hiện nay 69 tuổi, căn cứ quy định về người cao tuổi; Điều 12 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh kinh tế khó khăn, nên miễn tiền án phí cho bà N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 471, 473, 474, 476, 477, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị O về việc yêu cầu bà Đặng Thị N phải trả cho chị Phạm Thị O tổng cả gốc và lãi 3.520.871.000đ (Ba tỷ năm trăm hai triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng), gồm:

+) Tiền nợ gốc là 2.340.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng).

+) Tiền lãi tính trên số nợ gốc theo từng thời điểm; thời gian tính lãi từ ngày 14-8-2015 đến ngày 31-7-2018 được chấp nhận tổng là 1.180.871.000đ (Một tỷ một trăm tám mươi triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng).

2. Buộc bà Đặng Thị N phải trả cho chị Phạm Thị O số tiền gốc và tiền lãi, tổng 3.520.871.000đ (Ba tỷ năm trăm hai triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ng-ời đ-ợc thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đặng Thị N được miễn.

- Hoàn trả lại cho chị Phạm Thị O số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) chị O đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AB/2010/0006758 ngày 04/10/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Nam Định.

Chị Phạm Thị O, bà Đặng Thị N và bà Đặng Thị H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì nguyên đơn, bị đơn có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, bị đơn có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đơng sự;
- TAND tỉnh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- *VKSND tỉnh + huyện;*
- *Chi cục THADS huyện;*
- *Lưu HS+VP.*

Phạm Trường Nam